

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THANH HÓA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 4/22/QĐ-UBND

Thanh Hoá, ngày 30 tháng 10 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH

**V/v phê duyệt Dự án đầu tư xây dựng Công trình phụ trợ và hạ tầng
kỹ thuật Trung tâm Điều dưỡng người có công tỉnh Thanh Hóa**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 về quản lý dự án đầu tư xây dựng; Nghị định số 46/2015/NĐ-CP ngày 12/5/2015 về quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng; Nghị định số 32/2015/NĐ-CP ngày 25/3/2015 về quản lý chi phí đầu tư xây dựng; Nghị định số 42/2017/NĐ-CP ngày 05/4/2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 59/2015/NĐ-CP của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng; Nghị định số 136/2015/NĐ-CP ngày 31/12/2015 về hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư công của Chính phủ;

Căn cứ Công văn số 454/CV-HĐND ngày 28/06/2017 của Thường trực HĐND tỉnh Thanh Hóa về việc quyết định chủ trương đầu tư dự án công trình phụ trợ và hạ tầng kỹ thuật Trung tâm điều dưỡng người có công tỉnh Thanh Hóa;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tại Tờ trình số 3441/TTr-UBND ngày 09/10/2017 và của Giám đốc Sở Xây dựng tại Tờ trình số 6033/SXD-HĐXD ngày 30/10/2017,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Dự án Công trình phụ trợ và Hạ tầng kỹ thuật Trung tâm điều dưỡng người có công tỉnh Thanh Hóa, với các nội dung sau:

1. Tên dự án: Công trình phụ trợ và Hạ tầng kỹ thuật Trung tâm điều dưỡng người có công tỉnh Thanh Hóa.

2. Nhóm dự án, loại, cấp công trình: Nhóm C, Hạ tầng kỹ thuật, cấp III.

3. Chủ đầu tư: Sở Lao động - Thương binh và Xã hội Thanh Hóa.

4. Mục tiêu đầu tư: Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng và công trình phụ trợ để kết hợp nguồn vốn ngân sách Trung ương hoàn thành đồng bộ dự án đầu tư xây dựng Trung tâm điều dưỡng người có công tỉnh nhằm bảo đảm điều kiện cơ sở vật chất để thực hiện tốt nhiệm vụ điều dưỡng người có công, góp phần thực hiện tốt các chính sách ưu đãi người có công theo Pháp lệnh ưu đãi người có công.

5. Địa điểm xây dựng: Phường Quảng Cư, thành phố Sầm Sơn, tỉnh Thanh Hóa.

6. Nhà thầu khảo sát, lập dự án đầu tư: Công ty TNHH tư vấn Kiến trúc và Xây dựng Hà Nội.

7. Quy mô và nội dung đầu tư:

7.1. Các công trình phụ trợ:

7.1.1. Cổng số 01: Cổng chính rộng 5,3m; cổng phụ rộng 1,585m. Kích thước trụ 0,7x0,7m; cao 3,1m. Cánh cổng bằng sắt sơn tĩnh điện. Cổng chính mở theo hình thức trượt bằng mô tơ điện. Cánh cổng phụ mở quay bản lề. Cổng có kết cấu móng đơn, trụ bê tông cốt thép.

7.1.2. Cổng số 02: Cổng rộng 5,3m. Kích thước trụ 0,7x0,7m; cao 3,1m. Cánh cổng bằng sắt sơn tĩnh điện. Cổng mở theo hình thức trượt bằng mô tơ điện. Cổng có kết cấu móng đơn, trụ bê tông cốt thép.

7.1.3. Tường rào thoáng (đoạn M5M1,M1M2,M2M3): có chiều dài 180m. Tường xây theo hình thức bô trụ 0,33x0,33m; khoảng cách trụ 3,3m; trụ cao 2,1m. Chân tường xây gạch cao 0,5m; phía trên có hoa sắt; tường cao 1,8m. Móng tường rào xây bằng đá hộc, trên mặt có giằng bê tông cốt thép.

7.1.4. Tường rào đặc (đoạn M3M4,M4M5): có chiều dài 210m. Tường xây theo hình thức bô trụ 0,33x0,33m; khoảng cách trụ 3,3m; trụ cao 2,1m. Tường xây gạch 0,11m; cao 1,8m. Móng tường rào xây bằng đá hộc, trên mặt có giằng bê tông cốt thép.

7.1.5. Nhà thường trực: Có 02 nhà, đặt tại vị trí cổng. Nhà có kích thước 4x4m; chiều cao nhà 4,4m (tính từ cos sân hoàn thiện đến đỉnh mái); nền nhà cao hơn cos sân hoàn thiện là 0,2m. Nhà tường chịu lực. Mái sàn bê tông cốt thép, xây tường thu hồi, lợp tôn chống nóng; chiều cao sàn bê tông mái 3m; Nhà dùng cửa nhựa lõi thép, nền lát gạch Ceramic.

7.1.6. Nhà để máy phát điện: Nhà có kích thước 3x4m; chiều cao nhà 4,4m (tính từ cos sân hoàn thiện đến đỉnh mái), nền nhà cao hơn sân hoàn thiện 0,2m; chiều cao sàn bê tông mái 3m. Mái sàn bê tông cốt thép, xây tường thu hồi, lợp tôn chống nóng. Nhà dùng cửa sắt, nền lát gạch Ceramic.

7.1.7. Nhà để máy bơm: Nhà có kích thước 3x4m; chiều cao nhà 4,4m (tính từ cos sân hoàn thiện đến đỉnh mái); nền nhà cao hơn sân hoàn thiện 0,2m; chiều cao sàn bê tông mái 3m. Nhà được xây theo hình thức tường chịu lực. Mái sàn bê tông cốt thép, xây tường thu hồi, lợp tôn chống nóng. Cửa sắt, nền lát gạch Ceramic.

7.2. Hạ tầng kỹ thuật:

7.2.1. San nền:

Vật liệu san nền bằng đất, đắp đầm chặt $K=0,9$. Khối lượng san nền được tính theo phương pháp lưới ô vuông kích thước 10x10m. Độ dốc san nền từ 0,4 - 0,8%.

7.2.2. Cấp điện, chiếu sáng ngoài nhà:

- Xây dựng đường dây dẫn điện bằng cáp đồng ngầm Cu/XLPE/DSTS/PVC-3x70mm²/24KV dài khoảng 350m từ điểm đấu nối hệ

thống điện cấp cho công trình. Điểm đầu nối tại cột số 38 Lộ 475 trạm 110KV-E9.11 Sầm Sơn;

- Phần trạm biến áp cấp điện cho sinh hoạt và chiếu sáng: Xây dựng 02 trạm biến áp kiểu Kiosk công suất 750kVA-22/0,4kV

- Phần đường dây trung áp 110kV cấp điện cho các trạm biến áp phụ tải: Sử dụng cáp ngầm cấp điện từ lộ 475-E9.11 TP Sầm Sơn với tổng chiều dài tuyến cáp khoảng 350m. Trong đó tuyến cáp ngầm dùng loại Cu-XLPE/PVC/DSTA/PVC-3x70-110kV cho toàn tuyến.

- Phần đường dây 0,4kV: Xây dựng tuyến cáp ngầm 0,4kV cấp điện từ trạm biến áp xây dựng mới cho nhu cầu sử dụng của toàn Trung tâm. Lắp đặt 2 tủ điện trong nhà tủ lắp các Aptomat phân đoạn bảo vệ tuyến cáp. Dây dẫn cấp cho các tủ điện dùng loại Cu-XLPE/PVC/DSTA/PVC-0,6/1kV

- Phần chiếu sáng: Xây dựng 15 vị trí cột chiếu sáng, trong đó có 10 vị trí dùng cột thép bát giác liền cần đơn 8m (BGC 8m), đèn chiếu sáng Master- S150W và 5 vị trí đèn trang trí sân vườn loại Novo CH12-4 lắp đèn cầu D400 dg-cf-26W bố trí theo mặt cắt đường.

7.2.3. Cấp thoát nước ngoài nhà:

a) Cấp nước:

- Nguồn cung cấp cho công trình là nguồn nước máy của khu vực, điểm đầu nối với đường ống HDPE D110 trên đường Bùi Thị Xuân. Nước được dẫn vào bể nước sinh hoạt và phòng cháy chữa cháy, tại đây nước sẽ được bơm lên téc nước mỗi Nhà ăn, nhà điều dưỡng của trung tâm.

- Hệ thống ống phân phối tới công trình được sử dụng là ống HDPE D50, ống được chôn ngầm dưới đất có độ sâu trung bình là 50cm. Trên mạng lưới cấp nước có các thiết bị phụ trợ như: tê, cút, côn, van khoá...

b) Hệ thống thoát nước riêng dựa trên nguyên tắc tự chảy:

- Hệ thống thoát nước mặt của công trình sử dụng cống bê tông cốt thép D300 và D500, thiết kế với độ dốc 0.002- 0.005 tùy vào độ dốc của địa hình. Thu gom toàn bộ nước mặt bằng các hố ga thu trực tiếp sau đó đưa ra hệ thống thoát nước của khu vực nằm trên mặt đường Thanh Niên. Gồm 2 tuyến thoát nước mặt chính GM- CX và tuyến GM18- GM11.

- Hệ thống thoát nước thải của công trình sử dụng cống bê tông cốt thép D300, thiết kế với độ dốc 0.002- 0.005 tùy vào độ dốc của địa hình. Hệ thống có nhiệm vụ thu gom toàn bộ nước thải sinh hoạt, nước thải sau bể phốt của các công trình đưa về trạm xử lý nước thải chung. Nước sau khi được xử lý đạt chuẩn sẽ được đưa ra hệ thống thoát nước mặt sau đó đưa ra hệ thống thoát nước thải của khu vực nằm trên mặt đường Thanh Niên, Gồm 2 tuyến thoát nước thải chính GT1- GT8 và GT9-GT5.

- c) Nhà trạm xử lý: Nhà có kích thước 4x4m; chiều cao nhà 4,4m (tính từ cos sân hoàn thiện đến đỉnh mái); nền nhà cao hơn sân hoàn thiện 0,2m; chiều cao sàn bê tông mái 3m. Nhà được xây theo hình thức tường chịu lực. Mái sàn bê tông cốt thép, xây tường thu hồi, lợp tôn chống nóng. Cửa sắt, nền lát gạch Ceramic.

7.2.4. Sân đường nội bộ, cây xanh:

- Sân bê tông: 2.420m², có kết cấu lớp như sau: Bê tông đá 1x2 mác 200#, dày 20cm; Lớp cấp phối đá dăm loại 1 dày 15cm; Lớp nilon chống mất nước; Cát đắp nền đầm chặt k=0,9.

- Sân thể thao: 590m².

- Đường dạo: 1.430m²; có kết cấu lớp như sau: đá xanh kích thước 300x300x40mm; vữa xi măng mác 75#; bê tông đá 1x2 mác 150 dày 10cm; lớp cấp phối đá dăm loại 1 dày 15cm; Lớp nilon chống mất nước; Cát đắp nền đầm chặt K=0,9.

- Bó vỉa bằng đá xanh tự nhiên nguyên khối.

- Cây xanh thảm cỏ: 3.146,98m².

8. Tổng mức đầu tư: 39.681.722.000 đồng.

Trong đó:

- Chi phí GPMB	:	17.016.002.000	đồng;
- Chi phí xây dựng	:	15.146.750.000	đồng;
- Chi phí thiết bị	:	2.030.000.000	đồng;
- Chi phí quản lý dự án	:	394.709.532	đồng;
- Chi phí tư vấn ĐTXDCT	:	1.180.924.176	đồng;
- Chi phí khác	:	956.938.323	đồng;
- Chi phí dự phòng	:	2.956.397.969	đồng.

(Chi tiết tổng mức đầu tư có phụ lục kèm theo).

9. Nguồn vốn: Vốn cân đối ngân sách tỉnh.

10. Các bước thiết kế: Thiết kế 02 bước (thiết kế cơ sở và thiết kế BVTC).

11. Thời gian thực hiện dự án: Không quá 03 năm (2017 - 2019).

12. Hình thức quản lý dự án: Theo quy định của pháp luật hiện hành.

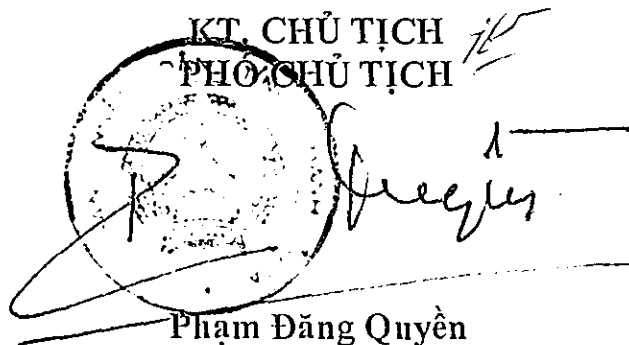
Điều 2. Giao Sở Lao động- Thương binh và Xã hội (Chủ đầu tư), căn cứ các quy định hiện hành của pháp luật về đầu tư, xây dựng và nội dung phê duyệt tại quyết định này để triển khai, thực hiện theo đúng quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; giám đốc các sở: Lao động - Thương binh và Xã hội, Kế hoạch và Đầu tư, Xây dựng, Tài chính, Tài nguyên và Môi trường; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 QĐ;
- Chủ tịch UBND tỉnh (để b/c);
- Lưu: VT, VXCCT162

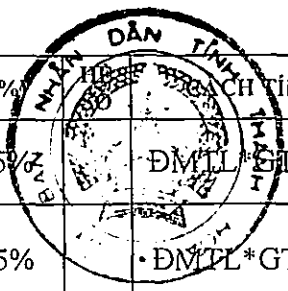
KT, CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Phạm Đăng Quyền

PHỤ LỤC: TỔNG MỨC ĐẦU TƯ
Dự án đầu tư xây dựng Công trình phụ trợ và hạ tầng kỹ thuật
Trung tâm điều dưỡng người có công tỉnh Thanh Hóa
 (Kèm theo Quyết định số: 4123/QĐ-UBND ngày 30/10/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh)

Đơn vị: đồng

STT	NỘI DUNG CHI PHÍ	Nt (%)	HỆ SỐ	CÁCH TÍNH	GIÁ TRỊ SAU THUẾ
1	Chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư			bảng tính	17.016.002.000
2	Chi phí xây dựng				15.146.750.000
2.1	<i>Các hạng mục phụ trợ</i>				
	Cổng				
	Cổng chính	1		450.000.000	450.000.000
	Cổng phụ	1		250.000.000	250.000.000
	Tường rào thoáng	180		3.200.000	576.000.000
	Tường rào đặc	210		2.400.000	504.000.000
	Nhà thường trực (2 nhà)	50		5.500.000	275.000.000
	Nhà để máy phát điện	15		4.500.000	67.500.000
	Nhà để máy bơm	15		4.500.000	67.500.000
	Sân thể dục, thể thao	590		3.970.000	2.342.300.000
2.2	<i>Các hạng mục hạ tầng kỹ thuật</i>				
	San nền	13.000		150.000	1.950.000.000
	Cấp điện, điện chiếu sáng ngoài nhà			Tạm tính	2.200.000.000
	Cấp điện, điện chiếu sáng ngoài nhà				1.700.000.000
	Điện trang trí sân vườn, đường dạo (điện thông minh)				300.000.000
	Điện trang trí công trình (hệ thống Led thông minh)				200.000.000
	Trạm biến áp 1500KVA	1.500		540.000	810.000.000
	Cấp thoát nước ngoài nhà			Tạm tính	2.200.000.000
	Cấp thoát nước ngoài nhà				1.500.000.000
	Cấp nước cây xanh (hệ thống phun tự động theo giờ)				450.000.000
	Bể lắng mỡ				250.000.000
	Nhà trạm xử lý nước thải	25		4.500.000	112.500.000
	PCCC ngoài nhà			Tạm tính	750.000.000
	Sân đường nội bộ				
	Đường bê tông	2.420		350.000	847.000.000
	Đường dạo đá xanh	1.430		450.000	643.500.000
	Cây xanh thâm cỏ	3.147		350.000	1.101.450.000
3	Chi phí thiết bị			bảng tính	2.030.000.000
	Thiết bị PCCC ngoài nhà				500.000.000
	Trạm biến áp 1500KVA	1.500		1.020.000	1.530.000.000

STT	NỘI DUNG CHI PHÍ			CÁCH TÍNH	GIÁ TRỊ SAU THUẾ
4	Chi phí quản lý dự án	2,528%		$Nt*(CPXD_TM_DT + CPTB_TM_DT)$	394.709.532
5	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng				1.180.924.176
5.1	Chi phí lập báo cáo nghiên cứu khả thi	0,711%		$Nt*(TMDT_CP_XD + TMDT_CP_TB)$	122.127.044
5.2	Chi phí khảo sát phục vụ thiết kế thi công (phần phụ trợ và HTKT)			Tạm tính	100.000.000
5.3	Chi phí thiết kế bản vẽ thi công	2,228%		$Nt*CPXD_TM_DT$	337.478.368
5.4	Chi phí thẩm tra thiết kế xây dựng	0,188%		$Nt*CPXD_TM_DT$	28.411.602
5.5	Chi phí thẩm tra dự toán xây dựng	0,182%		$Nt*CPXD_TM_DT$	27.502.797
5.6	Chi phí lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu thi công xây dựng	0,364%		$Nt*GTTC$	55.172.102
5.7	Chi phí lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu mua sắm vật tư, thiết bị	0,302%		$Nt*GTTB$	6.130.600
5.8	Chi phí giám sát thi công xây dựng	2,449%		$Nt*GXDtt$	370.964.665
5.9	Chi phí giám sát lắp đặt thiết bị	0,803%		$Nt*GTBtt$	16.300.900
5.10	Chi phí giám sát, đánh giá dự án đầu tư xây dựng công trình	20%		$20\%*GQLDA$	86.836.097
5.11	Chi phí thẩm định giá thiết bị			Tạm tính	30.000.000
6	Chi phí khác				956.938.323
6.1	Chi phí hạng mục chung				
	Chi phí xây dựng nhà tạm tại hiện trường để ở và điều hành thi công	1,000%		$Nt*GXDtt$	151.467.500
	Chi phí một số công tác không xác định được khối lượng từ thiết kế	2,000%		$Nt*GXDtt$	302.935.000
6.2	Chi phí rà phá bom mìn, vật nổ			19,5 triệu x 1 ha	19.500.000
6.3	Chi phí bảo hiểm công trình (TT 329/2016/TT-BTC)	0,150%		$Nt*CPXD_TM_DT$	20.654.659
6.4	Chi phí kiểm toán	0,892%		$ĐMTL*TMĐT$	319.406.081
6.5	Chi phí thẩm tra phê duyệt quyết toán vốn đầu tư	0,551%	0,5	$ĐMTL*TMĐT*Hệ số$	89.682.405
6.6	Phí thẩm định dự án đầu tư xây dựng	0,016%		$ĐMTL*TMĐT$	5.338.626
6.7	Chi phí thẩm định hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu gói thầu thi công xây dựng	0,05%		$ĐMTL*GTXDtt$	6.884.886
6.8	Chi phí thẩm định hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu gói thầu mua sắm, lắp đặt thiết bị	0,05%		$ĐMTL*GTTBtt$	1.000.000



STT	NỘI DUNG CHI PHÍ	Nt (%)	CHÍNH TÍNH	GIÁ TRỊ SAU THUẾ
6.9	Chi phí thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu thi công xây dựng	0,05%	ĐMTL*GTXDtt	6.884.886
6.10	Chi phí thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu mua sắm, lắp đặt thiết bị	0,05%	ĐMTL*GTTBtt	1.000.000
6.11	Phí thẩm định PCCC	0,0067%	ĐMTL*TMĐT	2.184.279
6.12	Kiểm tra công tác nghiệm thu trong quá trình thi công và hoàn thành công trình của CQNN có thẩm quyền		Tạm tính	30.000.000
7	Chi phí dự phòng			2.956.397.969
7.1	Chi phí dự phòng cho yếu tố khối lượng phát sinh	10,000%		1.970.931.979
7.2	Chi phí dự phòng do trượt giá	5,000%		985.465.990
	Tổng cộng:			39.681.722.000